

Số: 2027 /QĐ-BNN-CĐS

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2151/QĐ-BNN-VP ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp – Tổ trưởng Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gọi tắt là “Bộ chỉ số” (Kèm theo là nội dung Bộ chỉ số).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Ban chỉ đạo CDS của Bộ;
- Công TTĐT của Bộ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để biết);
- Lưu: VT, Trung tâm CDS và TKNN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CĐS ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Sau đây gọi tắt là “Bộ chỉ số” tiếng Anh là “MARD’s Digital Transformation Index”, viết tắt là MARD DTI) được xây dựng để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ trong quá trình triển khai thực hiện chương trình Chuyển đổi số của Bộ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Bộ chỉ số bao gồm các chỉ số chính, chỉ số thành phần theo đặc điểm, tính chất quản lý của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ. Trong đó, Bộ chỉ số được dùng để theo dõi, đánh giá, so sánh và xếp hạng mức độ chuyển đổi số giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ hằng năm.

- Xác định được thang điểm, các tính điểm số cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần, từ đó xác định được giá trị chuyển đổi số của từng đơn vị.

- Thu thập, cập nhật, tổng hợp đầy đủ các số liệu về ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ điện tử và chuyển đổi số của Bộ để báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Chính phủ phục vụ đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số giữa các bộ, ngành hằng năm, số liệu thu thập đồng thời phục vụ xây dựng các chương trình, kế hoạch, chiến lược về định hướng phát triển chính phủ điện tử, chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ, của ngành.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, giúp đơn vị thấy được các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần

khắc phục và cung cấp thông tin hỗ trợ cho đơn vị và cho Bộ thực hiện các giải pháp phù hợp góp phần hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra tại Chương trình Chuyển đổi số của Bộ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thực hiện cải cách hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và nâng cao thứ bậc chuyển đổi số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong bảng xếp hạng về đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số hàng năm giữa các Bộ, ngành.

- Hàng năm công bố kết quả đánh giá, xếp hạng về chuyển đổi số giữa các đơn vị trong Bộ. Xác định được đơn vị điển hình tốt trong quá trình chuyển đổi số của Bộ để từ đó nhân rộng và cũng nhắc nhở đơn vị thực hiện chưa tốt. Kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hàng năm giữa các đơn vị thuộc Bộ được xem xét đưa vào nội dung đánh giá công tác thi đua khen thưởng chung của đơn vị cùng năm.

- Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu cho phép các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ cập nhật, bổ sung dữ liệu tự động; nhập dữ liệu báo cáo trực tuyến của đơn vị để phục vụ việc đánh giá, tự động đánh giá và xếp hạng theo công thức tương ứng; cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá chuyển đổi số của đơn vị.

2. Yêu cầu

- Bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số của Bộ, của quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược phát triển quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời có sự gắn kết, tham chiếu với các chỉ số có liên quan được sử dụng trong bộ chỉ số đánh giá cấp Bộ, ngành tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/05/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

- Có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá; Tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do các đơn vị quản lý để phục vụ tự đánh giá.

- Tăng cường sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả Bộ chỉ số của tất cả các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ. Sử dụng hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu hỗ trợ thu thập và tính toán mức độ chuyển đổi số để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật Bộ chỉ số.

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Phục vụ theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

2. Đối tượng áp dụng

- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Mở rộng thêm khối các đơn vị thuộc Bộ theo yêu cầu.

3. Nguyên tắc thực hiện

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số phải bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng chuyển đổi số tại các đơn vị.

- Cho phép các đơn vị tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Cấu trúc, thang điểm của Bộ chỉ số

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ bao gồm 02 Bộ chỉ số được xây dựng bảo đảm các tiêu chí đánh giá là tương đồng, phù hợp với đặc điểm mỗi cơ quan, đơn vị, cụ thể:

Nội dung đánh giá chuyển đổi số chung tại các khối đơn vị bao gồm 06 chỉ số chính như sau:

1. Nhận thức số
2. Thể chế số
3. Hạ tầng số
4. Nhân lực số
5. An toàn thông tin mạng
6. Hoạt động chuyển đổi số

Trong đó:

- Đối với khối các đơn vị không cung cấp Dịch vụ công có tổng cộng 34 tiêu chí (chỉ số thành phần) với tổng điểm tối đa là 500 điểm. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số dành cho các đơn vị của Bộ không cung cấp Dịch vụ công (*Chi tiết ở Phụ lục I kèm theo*).

- Đối với khối các đơn vị cung cấp Dịch vụ công có tổng cộng 47 tiêu chí (chỉ số thành phần) với tổng điểm tối đa là 650 điểm. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số dành cho các đơn vị của Bộ cung cấp Dịch vụ công (*Chi tiết ở Phụ lục II kèm theo*).
Cụ thể:

STT	Chỉ số chính	Đơn vị không cung cấp DVC		Đơn vị cung cấp DVC	
		Chỉ số thành phần	Tổng điểm	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
1	Nhận thức số	4	40	4	40
2	Thể chế số	5	50	5	50
3	Hạ tầng số	4	60	8	120
4	Nhân lực số	4	85	4	85
5	An toàn thông tin mạng	9	105	9	105
6	Hoạt động chuyển đổi số	8	160	17	250
	Tổng tiêu chí	34	500	47	650

*Bảng Cấu trúc Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá
và thang điểm tối đa cho từng nhóm chỉ số chính*

2. Cách thức đánh giá, cách tính điểm xếp hạng cho các đơn vị

a) Cách thức đánh giá:

- Các đơn vị thuộc Bộ sẽ cung cấp số liệu theo Mẫu Phiếu điều tra cung cấp hoặc cập nhật số liệu thu thập lên phần mềm.

- Số liệu do các đơn vị cung cấp sẽ được tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

Hội đồng đánh giá, tổ giúp việc cho hội đồng đánh giá phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm tra nội dung báo cáo, số liệu và đánh giá, xếp hạng hằng năm đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

b) Cách tính điểm xếp hạng cho các đơn vị:

- Tiêu chí (chỉ số thành phần) và cách tính điểm cụ thể cho từng nhóm chỉ số chính đối với khối các đơn vị không cung cấp dịch vụ công được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

- Tiêu chí (chỉ số thành phần) và cách tính điểm cụ thể cho từng nhóm chỉ số chính đối với khối các đơn vị cung cấp dịch vụ công được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

- Khối các đơn vị là: Vụ, Thanh Tra Bộ không có chức năng cung cấp dịch vụ công và sử dụng hạ tầng CNTT chung của Bộ sẽ được tách riêng thành một khối để đánh giá, xếp hạng khi tổ chức triển khai cụ thể theo từng năm (tiêu chí, cách thức đánh giá, cách tính điểm,... dựa theo Phụ lục I. Tuy nhiên, bộ câu hỏi sẽ được thiết kế phù hợp với đặc điểm, tính chất của khối).

- Xếp hạng các đơn vị theo chỉ số từ cao xuống thấp tại mỗi khối.

Chỉ số xếp hạng:

$$I = \frac{\text{Tổng điểm đạt được}}{\text{Tổng điểm tối đa}}$$

Các đơn vị là Cục quy định tại Phụ lục 2 nhưng không có dịch vụ công thì tổng điểm tối đa không bao gồm các chỉ số: 6.4, 6.5, 6.6, 6.7, 6.8, 6.9, 6.10, 6.17.

Chỉ số xếp hạng từng trụ cột (nhóm chỉ số chính): ***I_{NTS}***, ***I_{TCS}***, ***I_{HTS}***, ***I_{NLS}***, ***I_{ATTT}***, ***I_{HĐCĐS}***.

$$I = \frac{\sum_{k=0}^i a_k}{\sum_{k=0}^i a_{kmax}}$$

Trong đó:

a: điểm đạt được mỗi chỉ số

a_{max} : điểm tối đa mỗi chỉ số

i: số chỉ số thành phần trong mỗi trụ cột (chỉ số chính)

- Điểm đánh giá chuyển đổi số của các đơn vị là điểm tổng của các nhóm chỉ số chính.

c) Các trường hợp không được tính điểm:

+ Không cung cấp đủ thông tin, số liệu.

+ Số liệu cung cấp không đúng với thực tế.

+ Số liệu có nhưng không cung cấp tài liệu kiểm chứng.

+ Gửi báo cáo chậm, quá thời hạn yêu cầu.

3. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

Việc công bố kết quả đánh giá do Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số của Bộ thực hiện và công bố hằng năm.

Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ và các cơ quan, đơn vị.

IV. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của đơn vị đối với việc xác định Chỉ số chuyển đổi số

a) Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ chỉ đạo việc thực hiện các nội dung chuyển đổi số một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Chương trình Chuyển đổi số đơn vị, của Bộ, của quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các kế hoạch chuyển đổi số hằng năm, trung và dài hạn của đơn vị và của Bộ.

b) Chỉ đạo bố trí nguồn lực và bảo đảm việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan, kịp thời trong việc điều tra, tổng hợp, thống kê, báo cáo các kết quả chuyển đổi số; thông tin, số liệu phục vụ nhiệm vụ đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung Bộ chỉ số và kết quả chuyển đổi số hằng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội,...) nhằm thay đổi nhận thức của các cấp lãnh đạo và nâng cao sự hiểu biết, sự quan tâm của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp về chuyển đổi số. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của cơ quan, đơn vị và của Bộ.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số

a) Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ phân công nhân sự thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số một cách ổn định, lâu dài để triển khai công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số của đơn vị mình một cách thường xuyên, liên tục và hiệu quả. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả chuyển đổi số đạt được hằng năm theo các chỉ số chính, chỉ số thành phần quy định trong Bộ chỉ số chuyển đổi số của Bộ.

b) Các đơn vị chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Quyết định số 4632/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/11/2020 về việc Phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 5307/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2021 về ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ, Phiên bản 2.0; Quyết định số 2151/QĐ-BNN-VP ngày 15/06/2022 về Phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2022-2025, các Quyết định về Ban hành kế hoạch chuyển đổi số của Bộ hằng năm và các văn bản chỉ đạo liên quan khác phục vụ chuyển đổi số của đơn vị, của Bộ; có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình,

kết quả triển khai nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chuyển đổi số trong các lĩnh vực được Bộ ưu tiên, để hằng năm phối hợp với đơn vị quản lý, đơn vị thực hiện về chuyển đổi số của Bộ trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số của đơn vị mình.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số bảo đảm kinh phí trong công tác xác định, đánh giá chuyển đổi số của Bộ

a) Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chuyển đổi số để đánh giá một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyển đổi số và mức độ chuyển đổi số để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

b) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ đánh giá nội bộ chuyển đổi số hằng năm giữa các đơn vị trong Bộ, gồm các hoạt động: nghiên cứu xây dựng, rà soát, cập nhật Bộ chỉ số theo các chỉ số thành phần, chỉ số chính; xây dựng, cập nhật, nâng cấp và duy trì, vận hành Hệ thống thông tin phục vụ thu thập, đánh giá, báo cáo Bộ chỉ số; tổ chức hoạt động của Hội đồng đánh giá chuyển đổi số, các tổ công tác chuyên môn để đánh giá, xác định, xếp hạng về chuyển đổi số hằng năm giữa các đơn vị; biên tập, chuyển ngữ và in ấn, phát hành ấn phẩm/sách/tài liệu kết quả đánh giá đánh giá, xác định, xếp hạng về chuyển đổi số hằng năm; tổ chức công bố và truyền thông (hội nghị, hội thảo, phương tiện truyền thông, mạng xã hội,...) và in ấn phẩm sách/tài liệu, công bố kết quả đánh giá; thuê chuyên gia, trang thiết bị, phương tiện, đường truyền,... và các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của Bộ hằng năm.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ

- Các đơn vị thực hiện báo cáo chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo Mẫu phiếu quy định hằng năm được xây dựng căn cứ theo Phụ lục I và II tại Quyết định này (có thể thêm, bớt tiêu chí cho phù hợp với tình hình thực tế theo từng năm) và gửi kết quả, tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu về Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp – Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ trước ngày 20 tháng 02 hằng năm (số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

- Bố trí nhân sự đầu mối ổn định để thực hiện tổng hợp, cung cấp thông tin, số liệu về các chỉ số thành phần, chỉ số chính có liên quan đến chức năng nhiệm vụ được giao hằng năm.

- Phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp trong việc xây dựng, cập nhật các chỉ số thành phần, chỉ số chính của Bộ chỉ số và thẩm định, xác minh các thông tin số liệu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

b) Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp - Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ

- Tổ chức hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ triển khai việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số trong phạm vi nội bộ.

- Hằng năm xây dựng kế hoạch triển khai đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số, và chủ trì thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt; theo dõi đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện chuyển đổi số của Bộ.

- Nghiên cứu, đề xuất các chỉ số thành phần, chỉ số chính cụ thể của Bộ chỉ số phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở tham khảo các chỉ số chuyển đổi số liên quan của các bộ ngành, quốc gia.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, cung cấp thông tin, số liệu về các chỉ số thành phần, chỉ số chính của Bộ chỉ số và các nhiệm vụ chuyển đổi số của đơn vị.

- Tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu để đánh giá, xếp hạng về chuyển đổi số và xây dựng báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của Bộ hằng năm; Tổng hợp, cập nhật số liệu chung về chuyển đổi số của Bộ hằng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông phục vụ việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số giữa các bộ, ngành.

- Trình lãnh đạo Bộ (Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ) quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm trong trường hợp cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ hằng năm; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên qua của Bộ lồng ghép một số chỉ số thành phần phù hợp trong Bộ chỉ số vào chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và các chỉ số đánh giá lĩnh vực liên quan khác; phối hợp với các cơ quan báo chí của Bộ để tổ chức tuyên truyền về Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ hằng năm rà soát nội dung Bộ chỉ số trình Bộ trưởng quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán Bộ chỉ số để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số trong nội bộ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

c) Vụ Tài chính

- Bố trí kinh phí triển khai đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm giữa các đơn vị thuộc Bộ, giao Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp thực hiện.

d) Vụ Tổ chức cán bộ

- Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm giữa các đơn vị và đề xuất của Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ xem xét báo cáo Bộ các hình thức động viên, khen thưởng phù hợp.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai đánh giá, xếp hạng về chuyển đổi số của Bộ hằng năm được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho đánh giá, xếp hạng về chuyển đổi số của Bộ hằng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị trao đổi với Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp để phối hợp giải quyết và báo cáo Lãnh đạo Bộ (Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ) để bổ sung, điều chỉnh nội dung cho phù hợp với thực tiễn (nếu có)./.

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ
DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CĐS ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Danh sách các đơn vị không cung cấp dịch vụ công bao gồm:
Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Pháp chế, Vụ Tổ chức cán bộ,
Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia)

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ liên hệ của đơn vị:
- Họ tên cán bộ cung cấp số liệu:
- Chức vụ, Bộ phận công tác:
- Điện thoại liên hệ:
- Email:

II. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	40		
1.1	Người đứng đầu đơn vị có tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ.	10	- Người đứng đầu đơn vị có tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ: Điểm tối đa; - Không tham gia: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan

1.2	Người đứng đầu đơn vị định kỳ chủ trì các cuộc họp liên quan để thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị.	10	- Người đứng đầu đơn vị định kỳ 01 tháng/lần chủ trì các cuộc họp: Điểm tối đa. - Người đứng đầu đơn vị định kỳ 01 Quý/lần chủ trì các cuộc họp: Điểm tối đa: 1/2*Điểm tối đa; Không chủ trì: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
1.3	Tổ chức hoặc cử tham gia các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, chương trình tập huấn, đào tạo cho CBCCVC của đơn vị kiến thức về chuyển đổi số.	10	- Có tổ chức hoặc tham gia: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức hoặc tham gia: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
1.4	Đơn vị có chuyên trang/chuyên mục, cập nhật tin bài về chuyên đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị.	10	- Đã có chuyên trang/chuyên mục, cập nhật tin bài về chuyển đổi số trong năm đạt: +Từ 8 tin bài trở lên: Điểm tối đa; +Từ 4 đến 7 tin bài: 1/2*Điểm tối đa; +Dưới 4 tin bài: 1/4*Điểm tối đa. - Chưa có chuyên trang/chuyên mục: 0 điểm.	Trích dẫn đường link
2	Thể chế số	50		
2.1	Đơn vị đã ban hành văn bản liên quan của Cấp uỷ, hoặc lãnh đạo đơn vị để tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
2.2	Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động 5 năm của đơn vị về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số 5 năm của Bộ.	10	- Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT 5 năm của Bộ: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh

2.3	Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động hằng năm của đơn vị về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của Bộ.	10	- Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hằng năm của Bộ: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
2.4	Đơn vị ban hành quy chế quản lý, vận hành các ứng dụng CNTT, CPĐT hoặc nền tảng số mà đơn vị chủ trì, quản lý.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
2.5	Đơn vị có văn bản khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số tham gia, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của đơn vị.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3	Hạ tầng số	60		
3.1	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay,...).	10	- a = Số lượng máy tính cấp cho CBCCVC; - b = Tổng số CBCCVC của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối mạng Internet của đơn vị (<i>trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định</i>).	10	- Số lượng máy tính của đơn vị có kết nối mạng Internet; - Tổng số máy tính của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.3	Số lượng các ứng dụng/nền tảng số phục vụ quản lý của đơn vị đã triển khai.	20	- Mỗi nền tảng số: 02 điểm. - Danh mục các ứng dụng/nền tảng số thuộc nhóm các nền tảng sau: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ	Văn bản, tài liệu để chứng minh

			liệu của đơn vị; 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của đơn vị; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác điều hành của đơn vị; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ quản lý, điều hành; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ CBCCVV; 8) Nền tảng dữ liệu số khác thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị. - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	
3.4	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hạ tầng số, nền tảng số của đơn vị.	20	a = Số lượng hạ tầng, nền tảng số có ứng dụng AI đã triển khai; b = Số lượng hạ tầng, nền tảng số đã triển khai của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
4	Nhân lực số	85		
4.1	Đơn vị có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về CNTT, CPĐT và Chuyển đổi số của đơn vị.	25	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT, CPĐT và Chuyển đổi số của đơn vị.	20	a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT, CPĐT, Chuyển đổi số; b = Số lượng công chức, viên chức của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*điểm tối đa	Văn bản, tài liệu để chứng minh

4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng của đơn vị.	20	a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT; + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT; + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm); + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm); b = Tổng số Công chức, viên chức, hợp đồng; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin của đơn vị	20	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5	An toàn thông tin	105		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định.	20	- Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; - Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị; - Tỷ lệ $=a/b$; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.2	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt;	Văn bản, tài liệu để chứng minh

	hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin đã được phê duyệt.		b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017.	10	a = Số lượng HTTT của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
5.4	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng.	10	a = Số lượng hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.5	Số lượng sự cố gây mất an toàn thông tin đã phát hiện trong đơn vị.	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào chủ động phát nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.6	Số lượng sự cố gây mất an toàn thông tin đã xử lý trong đơn vị.	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh

5.7	Số lượng máy chủ của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc,..	5	a = Tổng số máy chủ của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc; b = Tổng số máy chủ của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.8	Tổng số máy trạm của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc,..	10	a = Tổng số máy trạm của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc; b = Tổng số máy trạm của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.9	Tổng kinh phí đơn vị chi cho an toàn thông tin bao gồm: đầu tư hạ tầng, bản quyền, giám sát, đánh giá, đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức,...về an toàn thông tin mạng của đơn vị.	25	Đơn vị tỷ đồng. a = Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT; b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT; c = Nguồn kinh phí khác chi cho ATTT; d = Tổng chi từ NSNN, khác cho CNTT, CPĐT và chuyển đổi số; - Tỷ lệ = $(a+b+c)/d$; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa); Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm); Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm); Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm).	Văn bản, tài liệu để chứng minh
6	Hoạt động chuyển đổi số	160		

6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (với các chức năng, tính năng kỹ thuật theo nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022).	30	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.2	Đơn vị đã triển khai kênh số khác (ngoài Trang/Cổng TTĐT) để cung cấp thông tin của đơn vị phục vụ người dân và doanh nghiệp.	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.3	Triển khai nền tảng họp trực tuyến từng thiết bị cá nhân.	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh.
6.4	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị đã đăng ký sử dụng thư điện tử công vụ (@mard.gov.vn) của Bộ.	10	- a = Tổng số CBCCVC của đơn vị đã đăng ký sử dụng thư điện tử công vụ của Bộ; - b = Tổng số CBCCVC của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan
6.5	Mức độ ứng dụng Hệ thống Văn phòng điện tử của Bộ trong đơn vị (https://vpdt.mard.gov.vn): <i>Tỷ lệ gửi nhận văn bản điện tử trên Văn phòng điện tử dùng chung của Bộ tại đơn vị (%)</i> .	20	- Tỷ lệ gửi – nhận văn bản điện tử của đơn vị trên văn phòng điện tử dùng chung của Bộ trong năm đạt: + 100%: Điểm tối đa; + Từ 80% đến 99%: 3/4*Điểm tối đa; + Từ 60% đến 79%: 1/2*Điểm tối đa. + Dưới 60%: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan

6.6	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động chính phủ số của đơn vị.	20	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 2 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh.
6.7	Tổng chi cho chuyển đổi số của đơn vị.	30	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng); b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng); c = Nguồn kinh phí khác cho Chuyển đổi số; d= Tổng chi ngân sách nhà nước, nguồn khác của đơn vị (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b+c)/d; Điểm: + Tỷ lệ$\geq$1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT, CPĐT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của đơn vị.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
6.8	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số hoặc các kỹ năng sử dụng, khai thác các ứng dụng, nền tảng dữ liệu mở cho CBCCVC của mình.	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ
DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CĐS ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Danh sách các đơn vị cung cấp dịch vụ công bao gồm:
Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục Kinh tế hợp tác và
Phát triển nông thôn, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cục Thủy lợi, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống
thiên tai, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Cục Thủy sản)

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị:
2. Địa chỉ liên hệ của đơn vị:
3. Họ tên cán bộ cung cấp số liệu:
4. Chức vụ, Bộ phận công tác:
5. Điện thoại liên hệ:
6. Email:

II. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	40		
1.1	Người đứng đầu đơn vị có tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ.	10	- Người đứng đầu đơn vị có tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của Bộ:	Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội

			Điểm tối đa; - Không tham gia: 0 điểm.	đồng đánh giá kiểm chứng khách quan
1.2	Người đứng đầu đơn vị định kỳ chủ trì các cuộc họp liên quan để thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị.	10	- Người đứng đầu đơn vị định kỳ 01 tháng/lần chủ trì các cuộc họp: Điểm tối đa. - Người đứng đầu đơn vị định kỳ 01 Quý/lần chủ trì các cuộc họp: Điểm tối đa: 1/2*Điểm tối đa; Không chủ trì: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
1.3	Tổ chức hoặc cử tham gia các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, chương trình tập huấn, đào tạo cho CBCCVC của đơn vị kiến thức về chuyển đổi số.	10	- Có tổ chức hoặc tham gia: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức hoặc tham gia: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
1.4	Đơn vị có chuyên trang/chuyên mục, cập nhật tin bài về chuyển đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị.	10	- Đã có chuyên trang/chuyên mục, cập nhật tin bài về chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 8 tin bài trở lên: Điểm tối đa; + Từ 4 đến 7 tin bài: 1/2*Điểm tối đa; + Dưới 4 tin bài: 1/4*Điểm tối đa. - Chưa có chuyên trang/chuyên mục: 0 điểm.	Trích dẫn đường link
2	Thể chế số	50		
2.1	Đơn vị đã ban hành văn bản liên quan của Cấp uỷ, hoặc lãnh đạo đơn vị để tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh

2.2	Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động 5 năm của đơn vị về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số 5 năm của Bộ.	10	- Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT 5 năm của Bộ: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
2.3	Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động hằng năm của đơn vị về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của Bộ.	10	- Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số, chính phủ số, ứng dụng CNTT hằng năm của Bộ: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
2.4	Đơn vị ban hành quy chế quản lý, vận hành các ứng dụng CNTT, CPĐT hoặc nền tảng số mà đơn vị chủ trì, quản lý.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
2.5	Đơn vị có văn bản khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của đơn vị hoặc doanh nghiệp công nghệ số tham gia, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của đơn vị.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3	Hạ tầng số	120		

3.1	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay,...).	10	a = Số lượng máy tính cấp cho CBCCVC; b = Tổng số CBCCVC của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối mạng Internet của đơn vị (<i>trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định</i>).	10	- Số lượng máy tính của đơn vị có kết nối mạng Internet; - Tổng số máy tính của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.3	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai kết nối mạng diện rộng (WAN).	10	a = Số lượng đơn vị con của đơn vị kết nối mạng diện rộng (WAN); b = Tổng số đơn vị con thuộc, trực thuộc đơn vị; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.4	Triển khai Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ chuyển đổi số của đơn vị (bao gồm cả hạ tầng thuê).	20	- Đã xây dựng: Điểm tối đa; - Chưa xây dựng: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.5	Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ chuyển đổi số của đơn vị đã kết nối với Mạng số liệu chuyên dùng (TSLCD) (bao gồm cả hạ tầng thuê).	10	- Đã kết nối: Điểm tối đa' - Chưa kết nối: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.

3.6	Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng kỹ thuật CNTT phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây (bao gồm cả hạ tầng thuê).	20	- Đã triển khai Trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATT ngày 03/4/2020): Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
3.7	Số lượng các ứng dụng/nền tảng số phục vụ quản lý của đơn vị đã triển khai.	20	- Mỗi nền tảng số: 02 điểm. - Danh mục các ứng dụng/nền tảng số thuộc nhóm các nền tảng sau: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của đơn vị; 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của đơn vị; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác điều hành của đơn vị; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ CBCCVC; 8) Nền tảng dữ liệu số khác thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị. - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
3.8	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hạ tầng số, nền tảng số của đơn vị.	20	a = Số lượng hạ tầng, nền tảng số có ứng dụng AI đã triển khai; b = Số lượng hạ tầng, nền tảng số đã triển khai của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh

4	Nhân lực số	85		
4.1	Đơn vị có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về CNTT, CPĐT và Chuyển đổi số của đơn vị.	25	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT, CPĐT và Chuyển đổi số của đơn vị.	20	- a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT, CPĐT, Chuyển đổi số; - b = Số lượng công chức, viên chức của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*điểm tối đa	Văn bản, tài liệu để chứng minh
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng của đơn vị.	20	- a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT; + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT; + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm); + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm); - b = Tổng số Công chức, viên chức, hợp đồng; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin của đơn vị.	20	- a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin; - b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh

5	An toàn thông tin	105		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định.	20	- Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; - Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
5.2	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin đã được phê duyệt.	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017.	10	a = Số lượng HTTT của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
5.4	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng.	10	a = Số lượng hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.
5.5	Số lượng sự cố gây mất an toàn thông tin đã phát hiện trong đơn vị.	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào chủ động phát nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Văn bản, tài liệu để chứng minh.

			Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách.	
5.6	Số lượng sự cố gây mất an toàn thông tin đã xử lý trong đơn vị.	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.7	Số lượng máy chủ của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc,..	5	a = Tổng số máy chủ của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc; b = Tổng số máy chủ của đơn vị; -Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.8	Tổng số máy trạm của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc,..	10	a = Tổng số máy trạm của đơn vị đã được cài đặt các phần mềm phòng, chống virus, mã độc; b = Tổng số máy trạm của đơn vị; -Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
5.9	Tổng kinh phí đơn vị chi cho an toàn thông tin bao gồm: đầu tư hạ tầng, bản quyền, giám sát, đánh giá, đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức,... về an toàn thông tin mạng của đơn vị.	25	Đơn vị tỷ đồng. a = Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT; b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT; c = Nguồn kinh phí khác chi cho ATTT; d = Tổng chi từ NSNN, khác cho CNTT, CPĐT và chuyển đổi số; - Tỷ lệ = $(a+b+c)/d$; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa); Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm); Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm);	Văn bản, tài liệu để chứng minh

			Mức 4 < 3% (0 điểm).	
6	Hoạt động chuyển đổi số	250		
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (với các chức năng, tính năng kỹ thuật theo nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022).	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.2	Đơn vị đã triển khai kênh số khác (ngoài Trang/Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp.	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.3	Đơn vị triển khai kênh số khác (ngoài Trang/Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp.	10	- Đã triển khai : Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình của đơn vị	20	- a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ = 50% - 90%: 1/2 điểm tối đa; + Tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh

			*Giải thích: DVCTT toàn trình là: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.	
6.5	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin.	20	a = Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b = Tổng số DVCTT 3, 4 của đơn vị; '- Tỷ lệ = a/b ; '- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa; Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh.
6.6	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa của đơn vị.	20	a = Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.7	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến.	20	a = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh

			tuyển; $d = \text{Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyển};$ - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b);$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
6.8	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến.	20	$a = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của đơn vị};$ $b = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3};$ $c = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4};$ - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT của đơn vị.	10	$a = \text{Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng};$ $b = \text{Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT};$ $c = \text{Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng};$ $d = \text{Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT};$ - Tỷ lệ = $(b+d)/(a+c)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh

6.10	Dịch vụ công trực tuyến của đơn vị đã kết nối, tích hợp với Cổng DVCTT của Bộ hoặc Quốc gia.	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.11	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các đơn vị con trực thuộc hoặc từng thiết bị cá nhân.	10	- Đã triển khai đến các đơn vị con trực thuộc: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh
6.12	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị đã đăng ký sử dụng thư điện tử công vụ (@mard.gov.vn) của Bộ.	10	$a = \text{Tổng số CBCCVC của đơn vị đã đăng ký sử dụng thư điện tử công vụ của Bộ};$ $b = \text{Tổng số CBCCVC của đơn vị};$ - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan
6.13	Mức độ ứng dụng Hệ thống Văn phòng điện tử của Bộ trong đơn vị (https://vpdt.mard.gov.vn): <i>Tỷ lệ gửi nhận văn bản điện tử trên Văn phòng điện tử dùng chung của Bộ tại đơn vị (%)</i> .	10	- Tỷ lệ gửi – nhận văn bản điện tử của đơn vị trên văn phòng điện tử dùng chung của Bộ trong năm đạt: + 100% : Điểm tối đa; + Từ 80% đến 99%: $3/4 \times \text{Điểm tối đa}$; + Từ 60% đến 79%: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. + Dưới 60%: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh + Hội đồng đánh giá kiểm chứng khách quan
6.14	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động chính phủ số của đơn vị.	10	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 2 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh

6.15	Tổng chi cho chuyển đổi số của đơn vị.	30	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng); b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng); c = Nguồn kinh phí khác cho Chuyển đổi số; d= Tổng chi ngân sách nhà nước, nguồn khác của đơn vị (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b+c)/d; Điểm: + Tỷ lệ$\geq$1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT, CPĐT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của đơn vị.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
6.16	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số hoặc các kỹ năng sử dụng, khai thác DVCTT, nền tảng dữ liệu mở cho CBCCVC của mình.	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu để chứng minh
6.17	Tỷ lệ trả lời phản ánh kiến nghị (PAKN) người dân và doanh nghiệp.	10	- Tổng số PAKN của đơn vị là a; - Số lượng PAKN của đơn vị đã trả lời đúng hạn là b; - Tỷ lệ: b/a; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu, đường link để chứng minh